VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân

Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di-lân, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di-lân, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu di lân;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân.[1]

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I).

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục[2]).

3. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (trong Thông tư này gọi tắt là C/O) (Phụ lục III).

4. Những thông tin tối thiểu của C/O (Phụ lục IV).

5. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa AANZ (trong Thông tư này gọi tắt là C/O mẫu AANZ) (Phụ lục V-A).

6. Mẫu tờ khai bổ sung C/O (Phụ lục V-B).

7. Mẫu Khai báo cho nhà xuất khẩu về trị giá FOB (Phụ lục V-C).

8. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục VI).

9. Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục VII).

10. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục VIII).

---

[1] Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2016/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di-lân có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14 tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu Di-lân;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

Thực hiện Báo cáo phiên họp lần thứ 10 của Ủy ban hỗn hợp thực thi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân từ ngày 04 đến ngày 08 tháng 4 năm 2018 tại Đà Nẵng về việc thông qua sửa đổi Phụ lục 2 - Quy tắc cụ thể mặt hàng thuộc Chương 3 - Quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 42/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2016/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di-lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AANZ[3]

Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu AANZ của Việt Nam thực hiện theo quy định tại:

1. Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

Điều 3. Điều khoản thi hành[4]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 33/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 02/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 42/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2016/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di-lân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[4] Điều 2 Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2016/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di-lân, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

Phụ lục I

QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN- Úc - Niu di lân)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Nuôi trồng thủy hải sản là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng (gọi tắt là C/O giáp lưng) là C/O do Tổ chức cấp C/O tại một nước thành viên xuất khẩu trung gian phát hành dựa trên một C/O đã cấp trước đó bởi nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;

3. CIF là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Trị giá Hải quan;

4. FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bên. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

5. Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;

6. Hàng hóa là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên vật liệu nào;

7. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau nghĩa là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

8. Các yếu tố trung gian là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo dưỡng nhà xưởng hay để vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa;

g) Chất xúc tác và dung môi; và

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

9. Nguyên liệu bao gồm các nguyên liệu, vật liệu được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc kết hợp thành một loại hàng hóa khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

10. Hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này;

11. Nguyên liệu có xuất xứ là nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này;

12. Nhà sản xuất là người trồng trọt, khai thác, chăn nuôi, thu hoạch, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, cày cấy, săn bắt, thu lượm, thu nhặt, gây giống, chiết xuất, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa;

13. Sản xuất là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp;

14. Quy tắc cụ thể mặt hàng là các quy tắc quy định tại Phụ lục 2 rằng nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên; và

15. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các quy định sau:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên như được nêu tại Điều 3 của Phụ lục này;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 của Phụ lục này;

c) Được sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên khác,

và đáp ứng các quy định khác của phụ lục này.

2. Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu xuất xứ quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một nước thành viên khác.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Phụ lục này, hàng hóa sau được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một nước thành viên[1];

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại một nước thành viên;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, cày cấy, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một nước thành viên;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một nước thành viên;

---

[1] Trong phạm vi Điều 3, "tại một nước thành viên" được hiểu là bao gồm vùng đất, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa mà trên đó một nước thành viên có chủ quyền, quyền tài phán tùy theo từng trường hợp phù hợp với luật quốc tế. Để tránh nghi ngờ, không có gì trong định nghĩa vừa nêu trên được phân tích theo cách hiểu hay chấp nhận của một nước thành viên liên quan đến các khiếu nại về lãnh thổ và lãnh hải của các nước thành viên khác, hoặc được coi như là kết luận gây tổn hại đến những khiếu nại này.

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế[2], bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó;

7. Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 6 của Điều này;

8. Các sản phẩm do nước thành viên hoặc các thể nhân, pháp nhân của nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế[3];

9. Các sản phẩm là:

a) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một nước thành viên, với điều kiện những hàng hóa này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; hoặc

b) Các sản phẩm đã qua sử dụng thu thập được tại một nước thành viên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; và

10. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại một nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ khoản 1 đến khoản 9 của Điều này hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo điểm b khoản 1 Điều 2 (Hàng hóa có xuất xứ) của Phụ lục này, hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ tại một nước thành viên nếu đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng).

2. Trường hợp Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng) cho phép lựa chọn giữa tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể, nước thành viên có quyền cho phép nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

---

[2] "Luật quốc tế" đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

[3] "Luật quốc tế" đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

Điều 5. Cách tính RVC

1. RVC nêu tại Điều 4 của Phụ lục này được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$\frac{\text{Chi phí nguyên liệu AANZFTA} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí phân bổ} + \text{Lợi nhuận} + \text{Các chi phí khác}}{\text{FOB}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$\frac{\text{FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ (VNM)}}{\text{FOB}} \times 100\%$$

Trong đó:

a) Chi phí nguyên liệu AANZFTA là trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

b) Chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động;

c) Chi phí phân bổ là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất;

d) Các chi phí khác là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ;

đ) FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu như định nghĩa tại Điều 1; và

e) Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

2. Trị giá hàng hóa theo phụ lục này được xác định theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá Hải quan.

3. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này để xác định xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu theo Hiệp định AANZFTA.

Điều 6. Cộng gộp

Trong phạm vi Điều 2 của Phụ lục này, hàng hóa đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại điều này và được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra hàng hóa ở một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đó.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa:

a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;

b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển;

c) Đóng gói[4] hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc bán;

d) Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại và tháo ra và các công đoạn tương tự khác;

đ) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm; và

e) Pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đáng kể đặc tính của hàng hóa.

Điều 8. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Điều 4 của Phụ lục này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa;

---

[4] Loại trừ việc đóng gói theo thuật ngữ "bao bì trong ngành công nghiệp điện tử.

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa; và

Hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy định khác quy định trong phụ lục này.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được yêu cầu để đáp ứng tiêu chí RVC.

Điều 9. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hóa đơn khác với hóa đơn của hàng hóa đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hóa đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

3. Khoản 1 và khoản 2 của Điều này không áp dụng đối với trường hợp các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác kèm theo hàng hóa được bổ sung nhằm mục đích nâng RVC của hàng hóa đó, với điều kiện nước thành viên nhập khẩu phải chứng minh được các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó không bán cùng hàng hóa.

Điều 10. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng

nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 11. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển và chuyên chở hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2.Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói để bán lẻ sẽ được xem xét là nguyên liệu có xuất xứ hay nguyên liệu không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

Điều 12. Các yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian luôn được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù được sản xuất từ bất kỳ nơi nào. Trị giá của yếu tố trung gian được coi là chi phí của nhà sản xuất.

Điều 13. Ghi chép chi phí

Mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 14. Vận chuyển trực tiếp

Hàng hóa vẫn đảm bảo giữ nguyên xuất xứ nếu:

1. Hàng hóa được vận chuyển đến nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào; hoặc

2. Hàng hóa quá cảnh qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại tại nước không phải là thành viên; và

c) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý, kinh tế hoặc giao nhận vận tải.

Điều 15. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) do tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp. Tổ chức hoặc cơ quan này phải được thông báo tới các nước thành viên khác như quy định tại Phụ lục III (Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa).

Điều 16. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:

1. Hàng hóa không đáp ứng các quy định về xuất xứ; hoặc

2. Người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hàng hóa không đáp ứng bất kỳ quy định nào thuộc phụ lục này./.

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG[5]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT)

Giải thích chung

Trong phạm vi Phụ lục này:

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là danh mục PSR) được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hài hòa (HS 2017). Trong danh mục PSR, cột đầu tiên gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm, cột thứ hai là mô tả hàng hóa và cột thứ ba quy định về tiêu chí xuất xứ cho từng mặt hàng cụ thể.

a) *Chương* là hai số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS;

b) *Nhóm* là bốn số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS;

c) *Phân nhóm* là sáu số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS.

2. Khi một nhóm hoặc một phân nhóm HS cụ thể được quy định áp dụng tiêu chí lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

3. Trường hợp quy tắc hàm lượng giá trị khu vực được áp dụng, công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại một nước thành viên.

4. Yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Trường hợp quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa nhấn mạnh việc không cho phép chuyển đổi từ một mã số hàng hóa khác, việc loại trừ đó áp dụng chỉ đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Tại cột thứ ba của danh mục PSR trong phạm vi Phụ lục này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) *WO* nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT.

---

[5] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2016/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di-lân, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

b) *RVC (XX)* nghĩa là hàng hóa đạt hàm lượng giá trị khu vực không nhỏ hơn XX phần trăm (%) theo công thức tính quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT.

c) *CC* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số (chuyển đổi Chương).

d) *CTH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số (chuyển đổi Nhóm).

đ) *CTSH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số (chuyển đổi Phân nhóm).

7. Chú thích Chương trong phạm vi Phụ lục này áp dụng đối với tất cả các nhóm hoặc phân nhóm thuộc chương được nhắc đến trừ khi có quy định trường hợp ngoại lệ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 1. Động vật sống		
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101.29	- - Loại khác	WO
0101.30	- Lừa:	WO
0101.90	- Loại khác	WO
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.29	- - Loại khác:	WO
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.39	- - Loại khác	WO
0102.90	- Loại khác:	WO
01.03	**Lợn sống**	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	- Loại khác:	
0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04	**Cừu, dê sống**	
0104.10	- Cừu:	WO
0104.20	- Dê:	WO
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0105.12	- - Gà tây:	WO
0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
0105.14	- - Ngỗng:	WO
0105.15	- - Gà lôi:	WO
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105.99	- - Loại khác:	WO
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106.14	- - Thỏ	WO
0106.19	- - Loại khác	WO
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	WO
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
0106.39	- - Loại khác	WO
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	WO
0106.49	- - Loại khác	WO
0106.90	- Loại khác	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ		
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.19	- - Loại khác	CC
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.29	- - Loại khác	CC
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.50	- Thịt dê	CC
0205.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	CC
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC
0206.22	- - Gan	CC
0206.29	- - Loại khác	CC
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC
0206.49	- - Loại khác	CC
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Của gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC
	- Của ngỗng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC
0207.60	- Của gà lôi	CC
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	CC
0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0208.90	- Loại khác:	CC
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
0209.10	- Của lợn	CC
0209.90	- Loại khác	CC
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
0210.19	- - Loại khác:	CC
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0210.99	- - Loại khác:	CC
Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		
03.01	**Cá sống**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301.19	- - Loại khác:	WO
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0301.93	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.):	WO
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0301.99	- - Loại khác:	WO
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
0302.19	- - Loại khác	WO
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo ssus, Hippoglossus stenolepis)	WO
0302.22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
0302.23	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
0302.24	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	WO
0302.29	- - Loại khác	WO
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	WO
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302.39	- - Loại khác	WO
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
0302.42	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
0302.43	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattu s)	WO
0302.44	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
0302.46	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
0302.47	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
0302.49	- - Loại khác	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
0302.53	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
0302.54	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
0302.56	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
0302.59	- - Loại khác	WO
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	WO
0302.73	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	
0302.74	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0302.79	- - Loại khác	WO
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0302.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
0302.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO
0302.85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	WO
0302.89	- - Loại khác:	WO
0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
0302.92	- - Vây cá mập	WO
0302.99	- - Loại khác	WO
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	WO
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	WO
0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	
0303.19	- - Loại khác	WO
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
0303.24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
0303.25	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
0303.26	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0303.29	- - Loại khác	WO
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
0303.32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303.33	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
0303.34	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	WO
0303.39	- - Loại khác	WO
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
0303.43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	WO
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis):	WO
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0303.49	- - Loại khác	WO
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	(sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
0303.53	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
0303.54	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):	WO
0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
0303.59	- - Loại khác:	WO
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
0303.66	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
0303.68	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
0303.69	- - Loại khác	WO
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
0303.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO
0303.89	- - Loại khác:	WO
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
0303.92	- - Vây cá mập	WO
0303.99	- - Loại khác	WO
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.33	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	RVC 40% hoặc CTH
0304.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta,	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	
0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC 40% hoặc CTH
0304.43	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC 40% hoặc CTH
0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC 40% hoặc CTH
0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC 40% hoặc CTH
0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.52	- - Cá hồi	RVC 40% hoặc CTH
0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC 40% hoặc CTH
0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC 40% hoặc CTH
0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.63	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	RVC 40% hoặc CTH
0304.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC 40% hoặc CTH
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	RVC 40% hoặc CTH
0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	RVC 40% hoặc CTH
0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC 40% hoặc CTH
0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC 40% hoặc CTH
0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC 40% hoặc CTH
0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC 40% hoặc CTH
0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	RVC 40% hoặc CTH
0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC 40% hoặc CTH
0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus,	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC 40% hoặc CTH
0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC 40% hoặc CTH
0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC 40% hoặc CTH
0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC 40% hoặc CTH
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	RVC 40% hoặc CTH
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC 40% hoặc CTH
0305.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC 40% hoặc CTH
0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC 40% hoặc CTH
0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC 40% hoặc CTH
0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0305.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC 40% hoặc CTH
0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	RVC 40% hoặc CTH
0305.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC 40% hoặc CTH
0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC 40% hoặc CTH
0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0305.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập	RVC 40% hoặc CTH
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	RVC 40% hoặc CTH
0305.79	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Đông lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.14	- - Cua, ghẹ:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.33	- - Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.93	- - Cua, ghẹ:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.12	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.19	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten , Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.22	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.29	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.32	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.39	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.43	- - Đông lạnh:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.49	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.52	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.59	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.72	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.79	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác:	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.92	- - Đông lạnh	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0308.12	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308.19	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0308.22	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0308.29	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

(Xem tiếp Công báo số 593 + 594)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng